



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 6 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trung tâm Thử nghiệm xe cơ giới
Laboratory:	Vietnam Motor Vehicle Testing Center
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Thử nghiệm xe cơ giới
Organization:	Vietnam Motor Vehicle Testing Center
Số hiệu/ Code:	VILAS 972
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ, Điện - Điện tử
Field:	Mechanical, Electrical - Electronic
Người quản lý/ Laboratory manager:	Đỗ Biên Cường
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Kể từ ngày /6/2026 đến ngày /6/2031
Địa chỉ:	18 Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Address:	18 Pham Hung Road, Tu Liem Ward, Hanoi city
Địa điểm:	Địa điểm 1: 18 Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội Địa điểm 2: Lô Trung tâm KCN Thạch Thất – Quốc Oai, Xã Tây Phương, thành phố Hà Nội
Location:	Location 1: 18 Pham Hung Road, Tu Liem Ward, Hanoi city Location 2: Central Lot, Thach That - Quoc Oai Industrial Park, Tay Phuong Commune, Hanoi city
Điện thoại/ Tel:	84-24-37684715 (819)
Email:	vmtc@vr.org.vn
Website:	www.vr.org.vn/vmtc

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 972****Địa điểm 1: 18 Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội****Location 1: 18 Pham Hung Road, Tu Liem Ward, Hanoi****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc, Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ <i>Car, trailer and semi-trailer, Motor vehicles with four wheels for carry goods, Low-speed vehicle</i>	Kiểm tra kích thước của xe (dài, rộng, cao, chiều dài cơ sở) (x) <i>Check the dimensions of vehicle (length, width, height, wheelbase)</i>	L, W: Đến/To: 90 000 mm H: Đến/To 5 000 mm	VMTC-PPT-TO01-1 (2025) VMTC-PPT-TO02-1 (2025)
2		Kiểm tra khối lượng (bản thân, toàn bộ, khối lượng phân bố trên các trục tải trọng trục cho phép) (x) <i>Check the mass (kerb mass, gross mass, mass distributed on axles), the allowed axle load</i>	m: Đến/To: 100 tấn	VMTC-PPT-TO03-1 (2025)
3		Kiểm tra tần số dao động riêng của phần được treo của xe khách (x) <i>Check the free oscillation frequency of the sprung mass of bus</i>	Tần số dao động/ <i>Vibration Frequency:</i> Đến/To 500 Hz	QCVN 09:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex A</i>)
4		Kiểm tra hệ thống gạt nước (tần số) (x) <i>Check the wiper system (frequencies)</i>	-	QCVN 09:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.25</i>)
5		Kiểm tra phạm vi quan sát của gương (x) <i>Check the field- vision of mirror</i>	L, W: Đến/To: 90 000 mm	QCVN 09:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex C</i>) QCVN 118:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.13</i>) QCVN 119:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.17</i>)
6		Kiểm tra tần số nhấp nháy của đèn báo rẽ (x) <i>Check the blinking frequency of turn signal lights</i>	-	QCVN 09:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.22.7.6</i>) QCVN 118:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.10.7.6</i>) QCVN 119:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.12.6.6</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7	Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc, Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ <i>Car, trailer and semi-trailer, Motor vehicles with four wheels for carry goods, Low-speed vehicle</i>	Đo âm lượng còi (x) <i>Check the buzzer volume</i>	Âm lượng/ <i>Volume</i> : (30 ~ 130) dB (A)	QCVN 09:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.26.2) QCVN 118:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.14.2) QCVN 119:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.16.2)
8		Đo độ ồn của phương tiện khi đỗ (x) <i>Check the parking vehicle noise</i>	Âm lượng/ <i>Volume</i> : (30 ~ 130) dB (A)	TCVN 7880:2016
9	Xe mô tô, xe gắn máy <i>Motorcycles, mopeds</i>	Kiểm tra khối lượng (khối lượng bản thân, phân bố khối lượng) <i>Check the mass (kerb mass, mass distributed on axles)</i>	m: Đến/ <i>To</i> : 500 kg	VMTC-PPT-TX03-1 (2025)
10		Kiểm tra kích thước (dài, rộng, cao, khoảng cách trục) <i>Check the dimensions (length, width, height, distance axles)</i>	L,W: Đến/ <i>To</i> : 8 000 mm H: Đến/ <i>To</i> : 2 000 mm	VMTC-PPT-TX01-1 (2025) VMTC-PPT-TX02-1 (2025)
11		Kiểm tra hiệu quả phanh trên thiết bị <i>Check the braking performance on equipment</i>	Lực phanh/ <i>Brake Force</i> : Đến/ <i>To</i> 200 kgf	QCVN 14:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.7.3.2)
12		Kiểm tra cường độ sáng của đèn chiếu sáng phía trước <i>Check the intensity of headlamp</i>	Cường độ sáng/ <i>Light intensity</i> : Đến/ <i>To</i> 120 000 cd	QCVN 14:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.8.2.9)
13		Kiểm tra tần số nhấp nháy của đèn báo rẽ <i>Check the blinking frequency of turn signal lights</i>	-	QCVN 14:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.8.8.6)
14		Kiểm tra hệ thống lái <i>Check the steering system</i>	Góc lái/ <i>Steering angle</i> : Đến/ <i>To</i> 60°	QCVN 14:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.10.2)
15		Kiểm tra đồng hồ đo tốc độ <i>Check the speedometer</i>	Vận tốc/ <i>Speed</i> : Đến/ <i>To</i> 80 km/h	QCVN 14:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.12.6)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16	Xe mô tô, xe gắn máy <i>Motorcycles, mopeds</i>	Kiểm tra âm lượng còi (x) <i>Check the volume buzzer</i>	Âm lượng/ <i>Volume</i> : (30 ~ 130) dB (A)	QCVN 14:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 2.8.11.2)
17		Kiểm tra độ ồn khi đỗ tại chỗ (x) <i>Check the parking vehicle noise</i>	Âm lượng/ <i>Volume</i> : (30 ~ 130) dB (A)	TCVN 7881:2018 (mô tô/ <i>motorcycle</i>) TCVN 7882:2018 (xe máy/ <i>moped</i>)
18		Kiểm tra phạm vi quan sát của gương (x) <i>Check the field- vision of mirror</i>	L: Đến/ <i>To</i> : 50 m	QCVN 14:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 2.11)
19	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy <i>Engine of motorcycles and mopeds</i>	Đo đường kính xy lanh, hành trình pittông <i>Check the cylinder diameter and piston stroke</i>	d: Đến/ <i>To</i> 150 mm h: Đến/ <i>To</i> 300 mm	VMTC-PPT-PT05-1 (2025)
20		Thử nghiệm đặc tính ngoài của động cơ (mô men xoắn, công suất có ích và tiêu hao nhiên liệu) <i>Test of external characteristics (torque, net power and fuel consumption)</i>	M: Đến/ <i>To</i> 160 N.m N: Đến/ <i>To</i> 10 kW n: Đến/ <i>To</i> 10 000 r/min m: Đến/ <i>To</i> 10 000 g	QCVN 37:2024/BGTVT (Phụ lục G, H, I <i>Annex G, H, I</i>)
21	Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy <i>Rear-view mirrors of motorcycles and mopeds</i>	Kiểm tra kích thước bề mặt phản xạ <i>Check the dimensions of reflecting surface</i>	S: Đến/ <i>To</i> 20 000 mm ² L, W: Đến/ <i>To</i> : 300 mm	QCVN 28:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 2.2)
22		Kiểm tra bán kính cong bề mặt phản xạ <i>Check the curved radius of reflecting surface</i>	h: Đến/ <i>To</i> 10,00 mm r: Từ/ <i>From</i> 3,63 mm	QCVN 28:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex</i> B)
23		Kiểm tra hệ số phản xạ <i>Check the reflectance coefficient</i>	Đến/ <i>To</i> 100 %	QCVN 28:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
24		Thử nghiệm độ bền va chạm <i>Impact test</i>	Góc lắc/ <i>Shaking angle</i> : Đến/ <i>To</i> 60° mcon lắc: 6,8 kg	QCVN 28:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex</i> C)
25		Thử nghiệm độ bền uốn <i>Bending test</i>	m: 25 kg	QCVN 28:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex</i> D)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26	Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy <i>Wheel of motorcycles and mopeds</i>	Kiểm tra độ đồng phẳng <i>Check the coplanarity</i>	Căn lá/ <i>Feeler gauge:</i> (0,05~1,00) mm	QCVN 113:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.2.2</i>)
27		Thử nghiệm độ bền (chống biến dạng) <i>Deformation resistance test</i>	Lực ép/ <i>Force:</i> Đến/ <i>To</i> 30 kN Hành trình/ <i>stroke:</i> Đến/ <i>To</i> 700 mm	QCVN 113:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex B</i>)
28		Thử nghiệm khả năng chịu tải trọng hướng kính <i>Radial load durability test</i>	Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến/ <i>To</i> 8 kN n: Đến/ <i>To</i> 520 r/min	QCVN 113:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex C</i>)
29		Thử nghiệm khả năng chịu va đập hướng kính <i>Radial impact resistance test</i>	h: Đến/ <i>To</i> 1000 mm m: Đến/ <i>To</i> 800 kg	QCVN 113:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex D</i>)
30		Thử nghiệm khả năng chịu mômen xoắn <i>Torsional fatigue test</i>	M: Đến/ <i>To</i> 1 500 Nm	QCVN 113:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex E</i>)
31		Thử nghiệm độ kín khí đối với vành lắp lốp không săm <i>Air tightness test for tubeless tire rims</i>	p: Đến/ <i>To</i> 700 kPa	QCVN 113:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex G</i>)
32		Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy <i>Pneumatic tyres for motorcycles and mopeds</i>	Kiểm tra kích thước <i>Check the dimension</i>	Thước dây/ <i>Tape measure:</i> Đến/ <i>To</i> 10 000 mm Thước cặp/ <i>Calipers:</i> Đến/ <i>To</i> 500 mm
33	Thử nghiệm tính năng tải trọng/ tốc độ <i>Load /speed performance test</i>		D = 1,7 m Tải trọng/ <i>Load:</i> Đến/ <i>To</i> 20 kN Tốc độ/ <i>Speed:</i> Đến/ <i>To</i> 350 km/h	QCVN 36:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex D</i>)
34	Thử nghiệm biến dạng phòng <i>Test of dynamic growth</i>		Tốc độ/ <i>Speed:</i> Đến/ <i>To</i> 300 km/h	QCVN 36:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex F</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35	Đèn chiếu sáng phía trước xe cơ giới (ô tô, xe mô tô, xe gắn máy) <i>Headlamp of road vehicle (cars, motorcycles and mopeds)</i>	Thử đặc tính quang học <i>Optical properties test</i>	Độ rọi/ <i>Illumination</i> : Đến/ <i>To</i> 1000 lux Cường độ sáng/ <i>Light intensity</i> : Đến/ <i>To</i> 625 000 cd	QCVN 125:2024/BGTVT (Điểm 2 các Phụ lục từ Phụ lục A đến Phụ lục L/ <i>(Item 2 of Annexes from Annex A to Annex L)</i>)
36		Thử tính ổn định đặc tính quang học <i>Stability of optical properties test</i>	Độ rọi/ <i>Illumination</i> : Đến/ <i>To</i> 1000 lux Cường độ sáng/ <i>Light intensity</i> : Đến/ <i>To</i> 625 000 cd	QCVN 125:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex M</i>)
37		Kiểm tra màu sắc ánh sáng <i>Check the light colors</i>	Tọa độ màu CIE/ <i>CIE (X, Y)</i> X: Đến/ <i>To</i> 1 Y: Đến/ <i>To</i> 1	QCVN 125:2024/BGTVT (Mục 3 các Phụ lục từ Phụ lục A đến Phụ lục L/ <i>Item 3 of Annexes from Annex A to Annex L)</i>
38		Kiểm tra hàm lượng màu đỏ đối với đèn LED-Kred, bức xạ UV đối với đèn LED-Kuv <i>Check the red color content for LED-Kred, UV radiation for LED-KUV</i>	Dải quang phổ/ <i>Spectroradiometric</i> : (250 ~ 3000) nm	QCVN 125:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex R</i>)
39		Kiểm tra kích thước bề mặt phản xạ <i>Check the dimension of the reflecting surface</i>	L, W: Đến/ <i>To</i> : 500 mm	QCVN 33:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item 2.1.2</i>)
40	Kiểm tra bán kính cong bề mặt phản xạ <i>Check the curved radius of reflecting surface</i>	h: Đến/ <i>To</i> 10,00 mm r: Từ/ <i>From</i> 3,63 mm	QCVN 33:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex C</i>)	
41	Kiểm tra hệ số phản xạ <i>Check the reflectance coefficient</i>	Đến/ <i>To</i> 100 %	QCVN 33:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex B</i>)	
42	Thử độ bền va chạm <i>Impact test</i>	Góc lắc/ <i>Shaking angle</i> : Đến/ <i>To</i> 60° mcon lắc: 6,8 kg	QCVN 33:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex D</i>)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
43	Kính an toàn của xe ô tô <i>Safety glass of vehicle</i>	Thử độ phân mảnh <i>Fragmentation test</i>	Ô vuông/ <i>Square</i> : (5x5) cm Đường góc/ <i>Angle</i> : 45°	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 1 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
44		Thử độ bền cơ học (bi thép 227 g, bi thép 2260 g) <i>Mechanical strength test (227 g ball test, 2260 g ball test)</i>	H: (0 ~ 10) m m1: 227 g m2: 2260 g	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 2 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
45		Thử bằng chùy thử không đo sự giảm tốc <i>Headform test without deceleration measurement</i>	H: (1,0 ~ 4,0) m m: (10,0 ± 0,2) kg	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 3 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
46		Thử độ bền mài mòn <i>Test of resistance to abrasion</i>	n: 72 r/min Hệ số truyền sáng/ <i>Light transmittance</i> : Đến/ <i>To</i> 100 %	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 4 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
47		Thử độ bền chịu nhiệt độ cao <i>Test of resistance to high temperature</i>	Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> : Đến/ <i>To</i> 300 °C	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 5 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
48		Thử hệ số truyền sáng <i>Light transmission test</i>	Hệ số truyền sáng/ <i>Light transmittance</i> : Đến/ <i>To</i> 100%	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 9.1 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
49		Thử độ méo quang học <i>Optical distortion test</i>	Góc/ <i>Angle</i> : Đến/ <i>To</i> 90° R1, R2: 4 m	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 9.2 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
50		Thử độ phân tách hình ảnh thứ cấp <i>Secondary-image-separation test</i>	Góc/ <i>Angle</i> : Đến/ <i>To</i> 90° x: 7 m Điểm trung tâm/ <i>Centre point</i> : 12 mm	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 9.3 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)
51		Thử độ bền chịu độ ẩm <i>Resistance humidity test</i>	Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> : 50 °C Độ ẩm/ <i>Humidity</i> : 95%	QCVN 32:2024/BGTVT (Mục/ <i>Item</i> 7 Phụ lục/ <i>Annex</i> A)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
52	Lốp hơi dùng cho ô tô <i>Pneumatic tyres for automobiles</i>	Kiểm tra kích thước <i>Check the dimensions</i>	Thước dây/ <i>Tape measure</i> : Đến/ <i>To</i> 10 000 mm Thước cặp/ <i>Calipers</i> : Đến/ <i>To</i> 500 mm	QCVN 34:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex F</i>)
53		Thử nghiệm tính năng tải trọng/ tốc độ, độ bền <i>Load/speed performance test, endurance tests</i>	D = 1,7 m Tải trọng/ <i>Load</i> : Đến/ <i>To</i> 63 kN Tốc độ/ <i>Speed</i> : Đến/ <i>To</i> 350 km/h	QCVN 34:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex F</i>)
54	Vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới <i>Materials used in the interior structure of certain categories of motor vehicles</i>	Thử nghiệm xác định tốc độ cháy của vật liệu theo phương ngang <i>Test to determine the horizontal burning rate of materials</i>	Thước cặp/ <i>Calipers</i> : Đến/ <i>To</i> 200 mm	QCVN 53:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex A</i>)
55		Thử nghiệm xác định đặc tính nóng chảy của vật liệu <i>Test to determine the melting behaviour of materials</i>	Thước cặp/ <i>Calipers</i> : Đến/ <i>To</i> 200 mm	QCVN 53:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex B</i>)
56		Thử nghiệm xác định tốc độ cháy của vật liệu theo phương thẳng đứng <i>Test to determine the vertical burning rate of materials</i>	Thước cặp/ <i>Calipers</i> : Đến/ <i>To</i> 200 mm	QCVN 53:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex C</i>)
57	Vành hợp kim nhẹ dùng cho ô tô <i>Light alloy wheels for automobiles</i>	Thử độ kín khí <i>Air tightness test</i>	p: Đến/ <i>To</i> 700 kPa	QCVN 78:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex A</i>)
58		Thử độ bền mỗi góc <i>Fatigue corner test</i>	n: Đến/ <i>To</i> 2200 r/min M: Đến/ <i>To</i> 10 000 N.m Drum: (13 ~ 24) inches Wrim: (4 ~ 10) inches	QCVN 78:2024/BGTVT (Phụ lục/ <i>Annex B</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
59	Vành hợp kim nhẹ dùng cho ô tô <i>Light alloy wheels for automobiles</i>	Thử độ bền mỏi hướng tâm <i>Radial fatigue test</i>	D: (1707,6x450) mm V: Đến/ To 140 km/h Tải trọng/ Load: Đến/ To 30 kN Drim: (13 ~ 24) inches Wrim: (4~12) inches	QCVN 78:2024/BGTVT (Phụ lục/ Annex C)
60		Thử độ bền dưới tác dụng của tải trọng va đập <i>Impact test</i>	h: Đến/ To 1100 mm m: Đến/ To 1100 kg	QCVN 78:2024/BGTVT (Phụ lục/ Annex D)
61	Khung xe mô tô, xe gắn máy <i>Frame of motorcycles and mopeds</i>	Kiểm tra khối lượng <i>Check the mass</i>	m: Đến/To: 500 kg	QCVN 124:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.1.1.1) VMTC-PPT-PT01-1 (2025)
62		Kiểm tra kích thước các chi tiết chính <i>Check the dimensions of the details</i>	Thước cặp/ Calipers: Đến/ To 200 mm Thước cuộn/ Tape measure: Đến/ To 8000 mm	QCVN 124:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.1.1.2) VMTC-PPT-PT03-1 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Ắc quy chì-a xít, Lithium-ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy <i>Lead – Acid, Lithium - Ion batteries of motorcycles and mopeds</i>	Kiểm tra dung lượng <i>Test of capacity</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.1 Phụ lục/ Annex A)
2		Thử đặc tính khởi động (chỉ áp dụng cho ắc quy chì-axít 12 V và ắc quy Lithium-ion) <i>Test of booting properties (apply to 12V lead-acid and lithium-ion batteries)</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.2 Phụ lục/ Annex A)
3		Thử đặc tính khởi động ban đầu đối với ắc quy tích điện khô (áp dụng cho ắc quy chì-axít 12 V và ắc quy Lithium-ion) <i>Test of booting initial properties for dry batteries (apply to 12V lead-acid batteries and lithium-ion batteries)</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.3 Phụ lục/ Annex A)
4		Thử khả năng chịu rung <i>Vibration test</i>	Biên độ / <i>Amplitude</i> : Đến/ To 30 mm Tần số/ <i>Frequency</i> : Đến/ To 500 Hz Chu kỳ quét/ <i>Period</i> : Đến/ To 50 lần/phút	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.4 Phụ lục/ Annex A)
5		Thử nạp điện quá mức (áp dụng cho ắc quy Lithium-Ion) <i>Overcharge test (apply to Lithium-Ion batteries)</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.5 Phụ lục/ Annex A)
6		Thử phóng điện quá mức (áp dụng cho ắc quy Lithium-Ion) <i>Over-discharge test (apply to Lithium-Ion batteries)</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.6 Phụ lục/ Annex A)
7		Thử ngắn mạch (áp dụng cho ắc quy Lithium-Ion) <i>Short circuit test (apply to Lithium-Ion batteries)</i>	-	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.7 Phụ lục/ Annex A)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8	Ắc quy chì-a xít, Lithium-ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy <i>Lead – Acid, Lithium - Ion batteries of motorcycles and mopeds</i>	Thử ngâm nước (áp dụng cho ắc quy Lithium-Ion) <i>Water immersion test (apply to Lithium-Ion batteries)</i>	-	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.8 Phụ lục/ Annex A)
9		Thử thả rơi (áp dụng cho ắc quy Lithium-Ion) <i>Drop test (apply to Lithium-Ion batteries)</i>	h: Đến/ To 1000 mm	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.9 Phụ lục/ Annex A)
10		Thử độ kín <i>Leak test</i>	Góc nghiêng/ Angle: 45°	QCVN 47:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.10 Phụ lục/ Annex A)
11	Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện <i>Motor used for electric motorcycles, electric mopeds</i>	Thử công suất <i>Power test</i>	M: Đến/ To 300 N.m n: Đến/ To 3000 r/min U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 90:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3)
12		Thử hiệu suất <i>Performance test</i>	M: Đến/ To 300 N.m n: Đến/ To 3000 r/min U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 90:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3)
13		Thử khả năng chịu quá tải <i>Overload ability test</i>	M: Đến/ To 300 N.m n: Đến/ To 3000 r/min U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 90:2024/BGTVT (Mục/ Item A.4)
14		Thử cách điện <i>Insulation test</i>	U: Đến/ To 150 V Mê-gôm-mét: Đến/ To 2000 MΩ	QCVN 90:2024/BGTVT (Mục/ Item A.5)
15		Thử độ tăng nhiệt <i>Test of temperature increase</i>	Nhiệt kế/ <i>Thermometer:</i> Đến/ To 100 °C	QCVN 90:2024/BGTVT (Mục/ Item A.6)
16		Kiểm tra cấp bảo vệ vỏ động cơ điện (chống sự xâm nhập của các vật rắn và tia nước) <i>Test of protection level of the electric motor housing (against ingress of solid objects and water jets)</i>	Lực kế/ <i>Force gauge:</i> Đến/ To 10 N	QCVN 90:2024/BGTVT (Mục/ Item A.7)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17	Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện <i>Motor used for electric motorcycles, electric mopeds</i>	Kiểm tra tính năng bảo vệ của bộ điều khiển điện <i>Check the protection features of the electrical controller</i>	U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 90:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3)
18	Ắc quy xe mô tô điện, xe gắn máy điện <i>Battery of electrical motorcyclesm mopeds</i>	Kiểm tra điện áp <i>Check the voltage</i>	U: Đến/ To 150 V	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.2.1 Phụ lục/ Annex A)
19		Kiểm tra dung lượng <i>Test of capacity</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.2.2 Phụ lục/ Annex A)
20		Thử tính năng phóng điện với dòng điện lớn (chỉ áp dụng đối với ắc quy chì axit) <i>Test of discharge function with a high current (applies only to lead-acid batteries)</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.2.3 Phụ lục/ Annex A)
21		Thử khả năng chịu rung <i>Vibration test</i>	Biên độ/ Amplitude: Đến/ To 30 mm Tần số/ Frequency: Đến/ To 500 Hz Chu kỳ quét/ Period: Đến/ To 50 lần/phút	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.4 Phụ lục/ Annex A)
22		Thử nạp điện quá mức <i>Overcharge test</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.2 Phụ lục/ Annex A)
23		Thử phóng điện quá mức <i>Over-discharge test</i>	I _{nạp} : Đến/ To 30 A I _{phóng} : Đến/ To 200 A U: Đến/ To 150 V I: Đến/ To 200 A	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.3 Phụ lục/ Annex A)
24		Thử ngâm nước (không áp dụng đối với ắc quy chì axit) <i>Water immersion test (not applicable to lead-acid batteries)</i>	-	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.6 Phụ lục/ Annex A)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 972**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
25	Ắc quy xe mô tô điện, xe gắn máy điện Battery of electrical motorcycles and mopeds	Thử thả rơi (không áp dụng đối với ắc quy chì axit) <i>Drop test (not applicable to lead-acid batteries)</i>	h: Đến/ To 1 000 mm	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.7 Phụ lục/ Annex A)
26		Thử chèn ép (không áp dụng đối với ắc quy chì axit) <i>Crush test (not applicable to lead-acid batteries)</i>	Lực ép/ Load: Đến/ To 30 kN h: Đến/ To 700 mm U: Đến/ To 10 V	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.8 Phụ lục/ Annex A)
27		Thử ngắn mạch (không áp dụng đối với ắc quy chì axit) <i>Short circuit test (not applicable to lead-acid batteries)</i>	-	QCVN 91:2024/BGTVT (Mục/ Item A.3.5 Phụ lục/ Annex A)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 972****Địa điểm 2 : Lô Trung tâm KCN Thạch Thất – Quốc Oai, Xã Tây Phương, Hà Nội****Location 2: Central Lot, Thach That - Quoc Oai Industrial Park, Tay Phuong Commune, Hanoi****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thùng nhiên liệu xe ô tô <i>Automobile Fuel Tank</i>	Thử khả năng chống rò rỉ bằng chất lỏng <i>Hydraulic test</i>	p: Đến/ To 100 kPa	QCVN 52:2024/BGTVT (Mục/ Item A.1 Phụ lục/ Annex A)
2.		Thử khả năng chống rò rỉ khi bị lật thùng <i>Overturn test</i>	m: Đến/ To 10 000 g	QCVN 52:2024/BGTVT (Mục/ Item A.2 Phụ lục/ Annex A)
3.		Thử độ bền va chạm <i>Collision resistance test</i>	Góc lắc/ <i>Shaking angle</i> : Đến/ To 60° mcon lắc: 15 kg	QCVN 52:2024/BGTVT (Mục/ Item B.1 Phụ lục/ Annex B)
4.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	p: Đến/ To 100 kPa	QCVN 52:2024/BGTVT (Mục/ Item B.2 Phụ lục/ Annex B)
5.	Khung xe mô tô, xe gắn máy <i>Frame of motorcycles and mopeds</i>	Thử nghiệm độ bền khung với tải trọng tĩnh <i>Frame durability test with static load</i>	P1: Đến/ To 9319 N P2: Đến/ To 4120 N P3: Đến/ To 2452 N	QCVN 124:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.3.3.1)
6.		Thử nghiệm độ bền khung với tải trọng động <i>Frame durability test with dynamic loads</i>	n: Đến/ To 200 r/min h: (15 - 25) mm	QCVN 124:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.3.3.2)
7.	Khung xe mô tô, xe gắn máy <i>Frame of motorcycles and mopeds</i>	Kiểm tra khối lượng <i>Check the mass</i>	m: Đến/To: 500 kg	QCVN 124:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.1.1.1) VMTC-PPT-PT01-1 (2025)
8.		Kiểm tra kích thước các chi tiết chính <i>Check the dimensions of the details</i>	Thước cặp / <i>Calipers</i> : Đến/ To 200 mm Thước cuộn / <i>Tape measure</i> : Đến/ To 8000 mm	QCVN 124:2024/BGTVT (Mục/ Item 2.1.1.2) VMTC-PPT-PT03-1 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 972

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy <i>Engine of motorcycles and mopeds</i>	Đo đường kính xy lanh, hành trình pittông <i>Check the cylinder diameter and piston stroke</i>	d: Đến/ To 150 mm h: Đến/ To 300 mm	VMTC-PPT-PT05-1 (2025)
10.		Thử nghiệm đặc tính ngoài của động cơ (mô men xoắn, công suất có ích và tiêu hao nhiên liệu) <i>Test of external characteristics of engine (torque, net power and fuel consumption)</i>	M: Đến/ To 160 N.m N: Đến/ To 40 kW n: Đến/ To 10 000 r/min m: Đến/ To 10 000 g	QCVN 37:2024/BGTVT (Phụ lục/ Annex G hoặc/ or H hoặc/ or I)
11.	Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy <i>Wheel of motorcycles and mopeds</i>	Thử nghiệm khả năng chịu tải trọng hướng kính <i>Radial load durability test</i>	Tải trọng/ Load: Đến/ To 8 kN n: Đến/ To 520 r/min	QCVN 113:2024/BGTVT (Phụ lục/ Annex C)
12.	Lốp hơi dùng cho ô tô <i>Pneumatic tyres for automobiles</i>	Kiểm tra kích thước <i>Check the dimensions</i>	Thước dây/ Tape measure: Đến/ To 10 000 mm Thước cặp / Calipers: Đến/ To 500 mm	QCVN 34:2024/BGTVT (Phụ lục/ Annex F)
13.		Thử nghiệm tính năng tải trọng/ tốc độ, độ bền <i>Load/speed performance test, endurance tests</i>	D = 1,7 m Tải trọng/ Load: Đến/ To 63 kN Tốc độ/ Speed: Đến/ To 350 km/h	QCVN 34:2024/BGTVT (Phụ lục/ Annex F)

Ghi chú/ Notes:

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Technical Regulation*
- (x): Phép thử có thực hiện tại hiện trường/ *On-site tests*

Trường hợp Trung tâm Thử nghiệm xe cơ giới cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Thử nghiệm xe cơ giới phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Motor Vehicle Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

